

Số : 428 /KH-TC

Bảy Hiền, ngày 01 tháng 10 năm 2025

## KẾ HOẠCH THU HỌC PHÍ VÀ CÁC KHOẢN THU KHÁC NĂM HỌC 2025 - 2026

Căn cứ Nghị quyết số 18/2025/NQ-HĐND ngày 24 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân Thành phố quy định các khoản thu và mức thu, cơ chế quản lý thu chi đối với các dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục của cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh năm học 2025 - 2026;

Căn cứ Công văn số 1888/SGDĐT-KHTC ngày 29 tháng 8 năm 2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo TP.HCM về hướng dẫn thu, sử dụng học phí và các khoản thu khác; thực hiện chế độ miễn, giảm, hỗ trợ học phí và hỗ trợ chi phí học tập năm học 2025 - 2026 của các cơ sở giáo dục và đào tạo công lập trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Công văn số 477/UBND-VHXH ngày 25 tháng 9 năm 2025 của Ủy ban nhân dân phường Bảy Hiền về việc hướng dẫn thu, sử dụng học phí và các khoản thu khác; thực hiện chế độ miễn, giảm, hỗ trợ học phí và hỗ trợ chi phí học tập năm học 2025 - 2026 của các cơ sở giáo dục và đào tạo công lập trên địa bàn phường Bảy Hiền;

Trường Trung học cơ sở Trường Chinh thực hiện thu học phí và các khoản thu khác trong năm học 2025 - 2026 như sau :

### 1. Hình thức thu:

Phụ huynh của học sinh trường THCS Trường Chinh thanh toán tiền học phí và các khoản thu khác trong năm học 2025 – 2026 theo từng tháng học, từng học kỳ hoặc cả năm học.

Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo, UBND Thành phố về thực hiện chủ trương thanh toán **không dùng tiền mặt** (Phụ huynh của học sinh thực hiện thanh toán các khoản thu theo **mã SSC của từng học sinh**).

### 2. Thời gian thu:

Thời gian thanh toán tiền học phí và các khoản thu khác năm học 2025 – 2026 theo từng tháng : **từ ngày 01 đến ngày 10 hàng tháng** (Đính kèm kế hoạch thu của từng khối lớp).

- Thanh toán **theo từng tháng** : chọn tháng cần thanh toán.
- Thanh toán **theo từng học kỳ**
  - HK1/NH : 2025 - 2026 : chọn từ tháng 9/2025 đến tháng 12/2025.
  - HK2/NH : 2025 - 2026 : chọn từ tháng 01/2026 đến tháng 5/2026.
- Thanh toán **theo năm học** : chọn từ tháng 9/2025 đến tháng 5/2026.

Trên đây là kế hoạch thu tiền học phí và các khoản thu khác trong năm học 2025 – 2026 của trường Trung học cơ sở Trường Chinh.

**Nơi nhận:**

- Ban lãnh đạo trường;
- CMHS, GVCN;
- Lưu: VT, KT.

**HIỆU TRƯỞNG**



**Phạm Thị Trịnh**



## THU HỌC PHÍ VÀ CÁC KHOẢN THU KHÁC NĂM HỌC 2025 - 2026 (Khối 9)

**CÁC LỚP TCTA : 9A1 ; 9A2**

Nội dung thu	Thu theo từng tháng									Thu HK1 (Từ T.9/2025 đến T.12/2025)	Thu HK2 (Từ T.1/2026 đến T.5/2026)	Thu HK1 + HK2 (Từ T.9/2025 đến T.5/2026)	
	T.9/2025	T.10/2025	T.11/2025	T.12/2025	T.01/2026	T.02/2026	T.03/2026	T.04/2026	T.05/2026				
Học phí	Tạm thời không triển khai thu học phí, chờ văn bản hướng dẫn									-	-	-	
Dịch vụ khám sức khoẻ học sinh ban đầu	-	-	32.000	-	-	-	-	-	-	32.000	-	32.000	
Dịch vụ tiện ích ứng dụng CNTT và chuyển đổi số (Trong đó bao gồm : Học liệu Số E-Learning – LMS ; Số liên lạc điện tử ; Điểm danh điện tử nhận diện gương mặt)	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	184.000	230.000	414.000	
<i>(HS không tham gia bán trú)</i> Tiền tổ chức các lớp học theo Đề án “Nâng cao năng lực, kiến thức, kỹ năng ứng dụng Tin học cho HS phổ thông TP.HCM theo định hướng chuẩn quốc tế, giai đoạn 2021-2030”	-	140.000	140.000	105.000	140.000	70.000	140.000	105.000	140.000	385.000	595.000	980.000	
Tiền tổ chức dạy tăng cường ngoại ngữ	120.000	120.000	120.000	90.000	120.000	60.000	120.000	90.000	120.000	450.000	510.000	960.000	
Tiền tổ chức học ngoại ngữ với người nước ngoài	105.000	210.000	210.000	210.000	210.000	105.000	210.000	210.000	210.000	735.000	945.000	1.680.000	
Tiền tổ chức dạy kỹ năng sống	-	80.000	80.000	60.000	80.000	40.000	80.000	60.000	80.000	220.000	340.000	560.000	
Học phẩm	-	-	57.000	-	-	-	-	-	-	57.000	-	57.000	
Tiền nước uống	11.000	11.000	11.000	8.250	11.000	5.500	11.000	8.250	11.000	41.250	46.750	88.000	
<b>Tổng cộng</b>	<b>282.000</b>	<b>607.000</b>	<b>696.000</b>	<b>519.250</b>	<b>607.000</b>	<b>326.500</b>	<b>607.000</b>	<b>519.250</b>	<b>607.000</b>	<b>2.104.250</b>	<b>2.666.750</b>	<b>4.771.000</b>	
<i>(Hs tham gia bán trú)</i>	Dịch vụ tổ chức phục vụ, quản lý và vệ sinh bán trú	90.000	180.000	180.000	135.000	180.000	90.000	180.000	135.000	180.000	585.000	765.000	1.350.000
	Tiền mua sắm thiết bị, vật dụng phục vụ học sinh bán trú	-	200.000	-	-	-	-	-	-	200.000	-	200.000	
	Tiền suất ăn bán trú	Thanh toán theo từng tháng : 40.000đ/ngày x số ngày ăn thực tế của từng tháng.									-	-	-
	<b>Tổng cộng</b>	<b>90.000</b>	<b>380.000</b>	<b>180.000</b>	<b>135.000</b>	<b>180.000</b>	<b>90.000</b>	<b>180.000</b>	<b>135.000</b>	<b>180.000</b>	<b>785.000</b>	<b>765.000</b>	<b>1.550.000</b>
<b>Lưu ý : Các khoản thu trên chưa bao gồm Tiền suất ăn bán trú đối với các học sinh có tham gia bán trú.</b>													



	Nội dung thu	Thu theo từng tháng									Thu HK1 (Từ T.9/2025 đến T.12/2025)	Thu HK2 (Từ T.1/2026 đến T.5/2026)	Thu HK1 + HK2 (Từ T.9/2025 đến T.5/2026)
		T.9/2025	T.10/2025	T.11/2025	T.12/2025	T.01/2026	T.02/2026	T.03/2026	T.04/2026	T.05/2026			
<i>(Hs tham gia xe đưa rước)</i>	Dịch vụ đưa rước trẻ, học sinh bằng xe ô tô - Tuyến đường dưới 5km - Tuyến đường trên 5km	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	3.400.000	4.250.000	7.650.000
	<b>Tổng cộng</b>	<b>850.000</b>	<b>850.000</b>	<b>850.000</b>	<b>850.000</b>	<b>850.000</b>	<b>850.000</b>	<b>850.000</b>	<b>850.000</b>	<b>850.000</b>	<b>3.400.000</b>	<b>4.250.000</b>	<b>7.650.000</b>



## THU HỌC PHÍ VÀ CÁC KHOẢN THU KHÁC NĂM HỌC 2025 - 2026 (Khối 9)

**CÁC LỚP : 9A3 ; 9A4 ; 9A5 ; 9A6 ; 9A7 ; 9A8 ; 9A9 ; 9A11 ; 9A12**

	Nội dung thu	Thu theo từng tháng									Thu HK1 (Từ T.9/2025 đến T.12/2025)	Thu HK2 (Từ T.1/2026 đến T.5/2026)	Thu HK1 + HK2 (Từ T.9/2025 đến T.5/2026)
		T.9/2025	T.10/2025	T.11/2025	T.12/2025	T.01/2026	T.02/2026	T.03/2026	T.04/2026	T.05/2026			
	Học phí	Tạm thời không triển khai thu học phí, chờ văn bản hướng dẫn									-	-	-
	Dịch vụ khám sức khỏe học sinh ban đầu	-	-	32.000	-	-	-	-	-	-	32.000	-	32.000
<i>(HS không tham gia bán trú)</i>	Dịch vụ tiện ích ứng dụng CNTT và chuyển đổi số (Trong đó bao gồm : Học liệu Số E-Learning – LMS ; Số liên lạc điện tử ; Diễm danh điện tử nhận diện gương mặt)	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	184.000	230.000	414.000
	Tiền tổ chức các lớp học theo Đề án "Nâng cao năng lực, kiến thức, kỹ năng ứng dụng Tin học cho HS phổ thông TP.HCM theo định hướng chuẩn quốc tế, giai đoạn 2021-2030"	-	140.000	140.000	105.000	140.000	70.000	140.000	105.000	140.000	385.000	595.000	980.000
	Tiền tổ chức dạy kỹ năng sống	-	80.000	80.000	60.000	80.000	40.000	80.000	60.000	80.000	220.000	340.000	560.000
	Học phẩm	-	-	57.000	-	-	-	-	-	-	57.000	-	57.000
	Tiền nước uống	11.000	11.000	11.000	8.250	11.000	5.500	11.000	8.250	11.000	41.250	46.750	88.000
	<b>Tổng cộng</b>		<b>57.000</b>	<b>277.000</b>	<b>366.000</b>	<b>219.250</b>	<b>277.000</b>	<b>161.500</b>	<b>277.000</b>	<b>219.250</b>	<b>277.000</b>	<b>919.250</b>	<b>1.211.750</b>
<i>(Hs tham gia xe đưa rước)</i>	Dịch vụ đưa rước trẻ, học sinh bằng xe ô tô - Tuyến đường dưới 5km - Tuyến đường trên 5km	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	3.400.000	4.250.000	7.650.000
	<b>Tổng cộng</b>	<b>850.000</b>	<b>850.000</b>	<b>850.000</b>	<b>850.000</b>	<b>850.000</b>	<b>850.000</b>	<b>850.000</b>	<b>850.000</b>	<b>850.000</b>	<b>3.400.000</b>	<b>4.250.000</b>	<b>7.650.000</b>



## THU HỌC PHÍ VÀ CÁC KHOẢN THU KHÁC NĂM HỌC 2025 - 2026 (Khối 9)

### LỚP TÍCH HỢP : 9A10

	Nội dung thu	Thu theo từng tháng									Thu HK1 (Từ T.9/2025 đến T.12/2025)	Thu HK2 (Từ T.1/2026 đến T.5/2026)	Thu HK1 + HK2 (Từ T.9/2025 đến T.5/2026)
		T.9/2025	T.10/2025	T.11/2025	T.12/2025	T.01/2026	T.02/2026	T.03/2026	T.04/2026	T.05/2026			
	Học phí	Tạm thời không triển khai thu học phí, chờ văn bản hướng dẫn									-	-	-
	Dịch vụ khám sức khoẻ học sinh ban đầu	-	-	32.000	-	-	-	-	-	-	32.000	-	32.000
	Dịch vụ tiện ích ứng dụng CNTT và chuyển đổi số (Trong đó bao gồm : Học liệu Số E-Learning – LMS ; Số liên lạc điện tử ; Điểm danh điện tử nhận diện gương mặt)	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	184.000	230.000	414.000
<i>(HS không tham gia bán trú)</i>	Tiền tổ chức các lớp học theo Đề án "Nâng cao năng lực, kiến thức, kỹ năng ứng dụng Tin học cho HS phổ thông TP.HCM theo định hướng chuẩn quốc tế, giai đoạn 2021-2030"	-	140.000	140.000	105.000	140.000	70.000	140.000	105.000	140.000	385.000	595.000	980.000
	Tiền tổ chức dạy kỹ năng sống	-	80.000	80.000	60.000	80.000	40.000	80.000	60.000	80.000	220.000	340.000	560.000
	Học phẩm	-	-	57.000	-	-	-	-	-	-	57.000	-	57.000
	Tiền nước uống	11.000	11.000	11.000	8.250	11.000	5.500	11.000	8.250	11.000	41.250	46.750	88.000
	<b>Tổng cộng</b>	<b>57.000</b>	<b>277.000</b>	<b>366.000</b>	<b>219.250</b>	<b>277.000</b>	<b>161.500</b>	<b>277.000</b>	<b>219.250</b>	<b>277.000</b>	<b>919.250</b>	<b>1.211.750</b>	<b>2.131.000</b>
	Dịch vụ tổ chức phục vụ, quản lý và vệ sinh bán trú	90.000	180.000	180.000	135.000	180.000	90.000	180.000	135.000	180.000	585.000	765.000	1.350.000
<i>(Hs tham gia bán trú)</i>	Tiền mua sắm thiết bị, vật dụng phục vụ học sinh bán trú	-	200.000	-	-	-	-	-	-	-	200.000	-	200.000
	Tiền suất ăn bán trú	Thanh toán theo từng tháng : 40.000đ/ngày x số ngày ăn thực tế của từng tháng.									-	-	-
	<b>Tổng cộng</b>	<b>90.000</b>	<b>380.000</b>	<b>180.000</b>	<b>135.000</b>	<b>180.000</b>	<b>90.000</b>	<b>180.000</b>	<b>135.000</b>	<b>180.000</b>	<b>785.000</b>	<b>765.000</b>	<b>1.550.000</b>
	<b>Lưu ý : Các khoản thu trên chưa bao gồm Tiền suất ăn bán trú đối với các học sinh có tham gia bán trú.</b>												
<i>(Hs tham gia xe đưa rước)</i>	Dịch vụ đưa rước trẻ, học sinh bằng xe ô tô - Tuyến đường dưới 5km - Tuyến đường trên 5km	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	3.400.000	4.250.000	7.650.000
	<b>Tổng cộng</b>	<b>850.000</b>	<b>850.000</b>	<b>850.000</b>	<b>850.000</b>	<b>850.000</b>	<b>850.000</b>	<b>850.000</b>	<b>850.000</b>	<b>850.000</b>	<b>3.400.000</b>	<b>4.250.000</b>	<b>7.650.000</b>